

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1-NĂM 2017
(Công ty mẹ)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Thời điểm 31/03/2017

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHI TIÊU	Mã	Cuối năm	Đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	407.341.921.543	439.868.132.054
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	10.007.411.566	8.249.659.402
1. Tiền	111	10.007.411.566	8.249.659.402
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	123.392.729.421	121.392.729.421
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	123.392.729.421	121.392.729.421
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	187.166.734.953	191.495.355.624
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	162.963.512.656	158.560.925.367
2. Trả trước cho người bán	132	7.526.831.162	2.820.956.654
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.710.000.000	7.610.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	13.724.104.706	26.261.187.174
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(3.757.713.571)	(3.757.713.571)
IV. Hàng tồn kho	140	82.888.269.901	114.713.560.159
1. Hàng tồn kho	141	84.895.124.481	116.720.414.739
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(2.006.854.580)	(2.006.854.580)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3.886.775.702	4.016.827.448
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16.896.258	48.282.028
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	3.346.259.054	3.444.925.030
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	523.620.390	523.620.390
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250)	200	430.515.069.494	396.507.821.587
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
II. Tài sản cố định	220	266.047.598.758	174.318.581.754
1. TSCĐ hữu hình	221	265.496.348.758	173.751.581.754
- Nguyên giá	222	617.296.357.964	532.378.510.872
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(351.800.009.206)	(358.626.929.118)
3. TSCĐ vô hình	227	551.250.000	567.000.000
- Nguyên giá	228	698.000.000	698.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(146.750.000)	(131.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	6.385.712.955	5.652.683.095
- Nguyên giá	231	10.497.347.195	9.660.565.377
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(4.111.634.240)	(4.007.882.282)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	61.857.406.493	121.671.392.258
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	61.857.406.493	121.671.392.258
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	84.905.516.870	84.905.516.870
1. Đầu tư vào công ty con	251	57.776.239.633	57.776.239.633
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	25.352.674.793	25.352.674.793
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1.776.602.444	1.776.602.444
VI. Tài sản dài hạn khác	260	11.318.834.418	9.959.647.610
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.318.834.418	9.959.647.610
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	837.856.991.037	836.375.953.641

CHI TIÊU	Mã	Cuối năm	Đầu năm
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300	669.140.280.469	668.348.201.767
I. Nợ ngắn hạn	310	418.136.393.890	433.311.511.245
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	77.324.697.918	101.850.087.209
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	478.390.923	226.077.871
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	886.438.772	728.280.542
4. Phải trả người lao động	314	3.623.118.649	9.354.839.157
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.883.725.180	1.484.276.689
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dự	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	7.511.168.374	5.785.672.004
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	322.407.371.824	312.511.845.523
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	1.021.482.250	1.370.432.250
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	251.003.886.579	235.036.690.522
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.105.856.417	4.289.700.869
7. Phải trả dài hạn khác	337	75.001.549.556	75.001.549.556
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	171.896.480.606	155.745.440.097
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	168.716.710.568	168.027.751.874
I. Vốn chủ sở hữu	410	168.716.710.568	168.027.751.874
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	136.000.000.000	136.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	10.193.875.041	10.193.875.041
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22.522.835.527	21.833.876.833
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	21.833.876.833	6.138.035.730
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	688.958.694	15.695.841.103
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	837.856.991.037	836.375.953.641

Người lập biểu

Thao

Kế toán trưởng

Pho

Nam Định, ngày 15 tháng 04 năm 2017

TỔNG Giám đốc



Nguyễn Văn Miêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Quý 1-2017

Stt	Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý 1	
				Năm 2017	Năm 2016
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	193.220.241.050	138.984.936.832
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		193.220.241.050	138.984.936.832
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	184.714.416.119	133.415.606.078
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.505.824.931	5.569.330.754
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.623.993.772	4.867.816.636
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	7.487.474.786	6.614.579.251
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.720.431.942	6.005.498.585
8	Chi phí bán hàng	24		1.958.974.180	1.294.424.288
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.312.527.131	3.642.282.479
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		370.842.606	(1.114.138.628)
11	Thu nhập khác	31		497.857.244	3.528.067.972
12	Chi phí khác	32		7.501.482	2.397.377.543
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		490.355.762	1.130.690.429
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		861.198.368	16.551.801
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	172.239.674	0
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		688.958.694	16.551.801
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Nam Định ngày 15 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Thoa

Kế Toán trưởng

[Signature]



Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Miếng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)
 Quý 1 Năm 2017

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHI TIÊU	Mã	Thuyết	Năm nay	Năm trước
(2)	(3)	(4)	(5)	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		861.198.368	16.551.801
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		5.905.719.218	4.439.325.560
- Các khoản dự phòng	03			0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		5.720.431.942	6.005.498.585
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.487.349.528	10.461.375.946
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.328.620.671	16.673.744.514
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		31.825.290.258	(19.085.767.218)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.182.326.676)	(26.236.864.242)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.327.801.038)	(1.849.348.781)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.062.400.196)	(6.262.153.194)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(349.050.000)	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		33.719.682.547	(26.299.012.975)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(58.977.203.947)	(8.269.567.924)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		186.363.636	3.162.447.855
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.800.000.000)	(6.440.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		900.000.000	6.370.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.854.347.538	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(57.836.492.773)	(5.177.120.069)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		187.060.516.094	172.681.610.009
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(161.162.203.704)	(138.022.512.013)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.750.000)	(28.880.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		25.874.562.390	34.630.217.996
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.757.752.164	3.154.084.952
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.249.659.402	4.247.728.680
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		10.007.411.566	7.401.813.632

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Nam Định, ngày 15 tháng 04 năm 2017



Nguyễn Văn Miêng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
Nhà nước chi phối
- Lĩnh vực kinh doanh
Các sản phẩm ngành dệt may
- Ngành nghề kinh doanh
Sản xuất, kinh doanh hàng sợi, dệt, may mặc
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con đến 31/12/2016

Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định
Công ty CP May IV Dệt May Nam Định
Công ty CP May V Dệt May Nam Định
Công ty CP Chân Len DM Nam Định
Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định
Công ty CP Sợi Thanh Châu Dệt May Nam Định

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

Công ty CP May 1 Dệt Nam Định
Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Nhà máy sợi
Nhà máy Nhộm
Nhà máy Đông Lực
Công ty may 2
Xi nghiệp Dịch vụ Đời sống
Chi nhánh Hà Nội
Công ty May Bình Minh

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT 200/2014/TT-BTC, chuẩn mực kế toán và quy định hiện hành
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp áp dụng giá định hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)
Theo tỷ giá quy định
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- Nguyên tắc xác định tài sản thực tế (tài sản hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: VND và quy đổi VND
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chung khoản kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Nguyên tắc giá gốc, khấu hao theo PP đường thẳng
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, hàng dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VY. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

- Tiền mặt

- Tiền gửi ngân hàng

- Tiền đang chuyển

Cộng

Cuối năm

374.712.406

9.632.699.160

10.007.411.566

Đơn vị tính: đồng

Đầu năm

280.154.711

7.969.504.691

8.249.659.402

Đầu năm

Giá gốc

Giá trị hợp lý

Dự phòng

Giá gốc

Giá trị hợp lý

Dự phòng

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu;

(chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)

- Tổng giá trị trái phiếu;

(chỉ tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)

- Các khoản đầu tư khác;

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng

+ Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác(cho vay)

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con (chỉ tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);

57.776.239.633

57.776.239.633

1 Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định

2.876.479.633

2.876.479.633

2 Công ty CP Chăn Len Nam Định

10.533.260.000

10.533.260.000

3 Công ty CP May IV Dệt Nam Định

4.009.500.000

4.009.500.000

4 Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định

4.317.000.000

4.317.000.000

5 Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định

27.264.000.000

27.264.000.000

6 Công ty CP Sợi Thanh Châu Dệt May Nam Định

4.450.000.000

4.450.000.000

7 Công ty CP May V Dệt May Nam Định

4.326.000.000

4.326.000.000

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

(chỉ tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);

25.352.674.793

25.352.674.793

1 Công ty CP May 1 Dệt Nam Định

2.352.674.793

2.352.674.793

2 Công ty CP Phát triển Dệt thị Dệt May Nam Định

23.000.000.000

23.000.000.000

-Đầu tư vào đơn vị khác (chỉ tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);

1	Vietinbank	1.776.602.444	1.776.602.444
2	Cty CP Đông Miền Bắc	1.348.555.000	1.348.555.000
		428.047.444	428.047.444

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3. Phải thu khách hàng		Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn			
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		130.440.423.643	130.426.269.427
1	Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định	118.270.570.858	109.872.599.911
2	Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định	1.793.997.296	5.687.785.491
3	YUEYANG GUAN SHENG INVESTMENT DEVEI	4.015.897.706	
4	ZHEJIANG MATERIALS INDUSTRY CHEMICAL	2.688.409.553	
5	China textile Industrial Corporation For Foreign	2.952.998.687	14.147.334.482
6	Tập đoàn Dệt May Việt Nam	718.549.543	718.549.543

b) Phải thu khách hàng dài hạn
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan(chi tiết)
d) Khách hàng khác

Cộng		Cuối năm	Đầu năm
		28.134.655.940	28.134.655.940
		162.963.512.656	158.560.925.367

4. Phải thu khác

a) Ngân hạn

Cộng		Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá;			
		5.328.766.000	5.328.766.000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
		13.724.104.706	26.261.187.173
- Phải thu người lao động;			
		5.328.766.000	5.328.766.000
- Kỳ cược, kỳ quỹ;			
		8.395.338.706	20.932.421.173
- Cho mượn;			
		8.395.338.706	20.932.421.173
- Các khoản chi hỗ			
		-	-
- Phải thu khác:			
		13.724.104.706	26.261.187.173
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)			
Cộng			
		-	(1)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

a) Tiền
b) Hàng tồn kho
c) TSCĐ
d) Tài sản khác

Cộng		Cuối năm	Đầu năm
		Giá gốc	Giá gốc
		Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

(Trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lại trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng		Cuối năm	Đầu năm
		Giá gốc	Giá gốc
		Dự phòng	Dự phòng

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.

Cộng 84.895.124.481

0

- Giá trị hàng tồn kho ư đọng, kèm mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kèm, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Thành lịch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa số ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn

Cuối năm Đầu năm
Giá gốc Giá trị có thể thu hồi Giá gốc Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
(Chi tiết cho từng loại, nếu li do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)

Cuối năm

Đầu năm

- Mua sắm;									
- XD/CB;	1	Chi phí cho dự án đi dời	32.283.655.704					102.932.996.395	
	2	XD/CB khác	29.573.750.789					18.738.395.863	
- Sửa chữa.									
Cộng				61.857.406.493				121.671.392.258	

9. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	90.333.418.303	426.164.341.807	14.478.933.715	1.401.817.047		532.378.510.872
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XD/CB hoàn	78.397.197.154	15.806.587.861	3.608.818.182			97.812.603.197
- Tàng khác				4.336.411.603		4.336.411.603
- Giảm do đi dời						-
- Thanh lý, nhượng bán		11.946.575.422				11.946.575.422
- Giảm khác	4.336.411.603	948.180.683				5.284.592.286
Số dư cuối năm	164.394.203.854	429.076.173.563	22.424.163.500	1.401.817.047		617.296.357.964
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	43.997.104.415	308.615.608.778	4.808.122.462	1.206.093.463		358.626.929.118
- Kiểu hao trong năm	1.689.452.627	3.875.672.061	208.968.789	12.123.783		5.786.217.260
- Tàng khác				233.716.476		233.716.476
- Giảm do đi dời						-
- Thanh lý, nhượng bán		11.946.575.422				11.946.575.422
- Giảm khác	108.410.289	791.867.937				900.278.226
Số dư cuối năm	45.578.146.753	299.752.837.480	5.250.807.727	1.218.217.246		351.800.009.206
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	46.336.313.888	117.548.733.029	9.670.811.253	195.723.584		173.751.581.754
- Tại ngày cuối năm	118.816.057.101	129.323.336.083	17.173.355.773	183.599.801		265.496.348.758

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đang để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

10. Tàng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				698.000.000		698.000.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tàng do hợp nhất kinh doanh						
- Tàng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				698.000.000		698.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				131.000.000		131.000.000
- Khấu hao trong năm				15.750.000		15.750.000
- Tàng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						

- a) Vay ngắn hạn
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)
- | | | |
|---|----------------------|------------------------|
| 1 | Ngân hàng SHB | 322.407.371.824 |
| 2 | Quý môi trường | 171.896.480.606 |
| 3 | Ngân hàng Thương tín | 131.531.705.511 |
| 4 | Ngân hàng Đầu Tư | 821.828.823 |
| 5 | Ngân hàng Quân Đội | 523.028.800 |
| 6 | Ngân hàng ADB | 19.095.037.900 |
| | Cộng | 19.924.879.572 |
| | | 494.303.852.430 |

312.511.845.523
155.745.440.097
121.696.573.261

849.596.400
784.887.600
12.655.097.996
19.759.284.840
468.257.285.620

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm

Đầu năm

- Vay;
- Nợ thuế tài chính;
- Lỹ do chưa thanh toán

Cộng

Giá trị Cuối năm Số có khả năng trả nợ

Giá trị Đầu năm Số có khả năng trả nợ

a) Phải trả người bán ngắn hạn
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả

- | | | |
|---|---------------------------------------|-----------------------|
| 1 | Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Đạt | 6.506.783.422 |
| 2 | Công ty CP xây lắp và Thương Mại Nhật | 6.433.449.021 |
| 3 | ECOM USA LLC | |
| 4 | Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Hoàng I | 5.456.059.000 |
| | Công ty Tin Đức | 2.144.074.020 |
| | AGROCORP INTERNATIONAL PTE., LT | 8.391.256.985 |
| | GLOSSY IMPEX PRIVATE LIMITED | 7.518.311.449 |
| 5 | Khách hàng khác | 40.874.764.021 |
| | Cộng | 77.324.697.918 |

b) Phải trả người bán dài hạn

Cộng

#####

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan(chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đầu năm

Số phải nộp trong năm

Số đã thực nộp trong năm

Cuối năm

- a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)
- | | | | | | | |
|---|-----------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| 1 | Thuế GTGT | 23.646.047 | 23.646.047 | 25.081.819 | 23.646.047 | 25.081.819 |
| 2 | Thuế TNCN | 37.217.768 | 12.029.775 | 37.217.768 | 12.029.775 | 12.029.775 |
| 3 | Thuế Tài nguyên | 13.620.489 | 70.627.034 | 72.197.746 | 12.049.777 | 12.049.777 |
| 4 | Thuế TNDN | 653.796.238 | 1.72.239.674 | 653.796.238 | 1.72.239.674 | 1.72.239.674 |
| 5 | Thuế nhà đất | | 665.037.727 | 665.037.727 | | 665.037.727 |
| | Cộng | 728.280.542 | 945.016.029 | 945.016.029 | 786.857.799 | 886.438.772 |

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

- | | | |
|---|---------------|-------------|
| 1 | Thuế TNDN | 23.620.390 |
| 2 | Thuế khác | |
| 3 | Tiền thuế đất | 500.000.000 |
| 4 | Thuế GTGT | 523.620.390 |

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn

500.000.000
523.620.390
Cuối năm

500.000.000
523.620.390
Đầu năm

- Các khoản trích trước khác

4.883.725.180

1.484.276.689

b) Dài hạn

- Lãi vay

- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

19. Phải trả khác

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngân hàng

- Tài sản thừa chờ giải quyết;

- Kinh phí công đoàn;

- Bảo hiểm xã hội;

- Bảo hiểm y tế;

- Bảo hiểm thất nghiệp;

- Phải trả về cổ phần hoá;

- Nhân kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn;

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;

- Các khoản phải trả, phải nộp khác:

Cộng

754.907.000
4.587.356.914
7.511.168.374

778.657.000
3.211.383.364
5.785.672.004

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhân kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn

119.423.822
74.882.125.734

119.423.822
74.882.125.734

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

Cộng

75.001.549.556
75.001.549.556

Đầu năm
75.001.549.556

20. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngân hàng

- Doanh thu nhận trước;

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

0
4.105.856.417

0
4.289.700.869

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Giá trị

Cuối năm
Lãi suất

Kỳ hạn

Giá trị

Cuối năm
Lãi suất

Kỳ hạn

- Mệnh giá;

- Chiết khấu;

- Phụ trội;

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

- Cuối năm
- Đầu năm
- a) Ngân hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
 - Dự phòng tài cơ cấu;
 - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)
- Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Cuối năm
- Đầu năm
- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Cuối năm
- Đầu năm
- b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng TC	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	
Số dư đầu năm	136.000.000.000	0	-	10.193.875.041	-	13.618.984.979	-	159.812.860.020
- Tăng vốn trong năm trước						15.695.841.103		15.695.841.103
- Lãi trong năm						688.958.694		688.958.694
- Tang khác								-
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác								-
Số dư đầu năm nay	136.000.000.000	-	-	10.193.875.041	-	7.480.949.249	-	7.480.949.249
- Tăng vốn trong năm nay						21.833.876.833		21.833.876.833
- Lãi trong năm nay						688.958.694		688.958.694
- Tang khác								-
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm nay	136.000.000.000	-	-	10.193.875.041	-	22.522.835.527	-	168.716.710.568

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Cuối năm
- Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) 72.997.000.000
 - Vốn góp của các đối tượng khác 63.003.000.000
 - Số lượng cổ phiếu quỹ: Cộng 136.000.000.000
- Năm nay
- Năm trước

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

- d- Cỏ phiếu
- Số lượng cỏ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cỏ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cỏ phiếu phổ thông
 - + Cỏ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cỏ phiếu được mua lại
 - + Cỏ phiếu phổ thông
 - + Cỏ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cỏ phiếu đang lưu hành
 - + Cỏ phiếu phổ thông
 - + Cỏ phiếu ưu đãi
- * *Mệnh giá cỏ phiếu đang lưu hành* :

Cuối năm

Đầu năm

10.193.875.041

10.193.875.041

Năm nay

Năm trước

Năm nay

Năm trước

27. **Chèn lịch tự giá**
- Chèn lịch tự giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND
 - Chèn lịch tự giá phát sinh vì các nguyên nhân khác(nói rõ nguyên nhân)

Năm nay

Năm trước

28. **Nguồn kinh phí**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
 - Chi sự nghiệp
 - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay

Năm trước

29. **Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán**

- a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tới thiêu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống;
 - Trên 1 năm đến 5 năm;
 - Trên 5 năm;

- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ;
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

- đ) Nợ kho đòi đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ kho đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa số kế toán nợ kho đòi.

- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán

30. **Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình**

VIII. **Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính:

Năm nay
193.220.241.050
182.270.023.201
10.950.217.849

Năm trước
138.984.936.832
130.883.673.591
8.101.263.241

1. **Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)
 - + Doanh thu của hợp đồng xây dựng ghi nhận trong kỳ;
 - + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;
2. **Các khoản giảm trừ doanh thu**
- Trong đó:
- Chiết khấu thương mại;
 - Giảm giá hàng bán;
 - Hàng bán bị trả lại;

Năm nay
74.299.284.239
101.272.022.499

Năm trước
37.516.841.897
89.078.503.197

3. **Giá vốn hàng bán**
- Giá vốn của hàng hoá đã bán;
 - Giá vốn của thành phẩm đã bán;
- Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:
- + Hàng mục chi phí trích trước;
 - + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục;
 - + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;

9.143.109.381

6.820.260.984

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư.
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

184.714.416,119

133.415.606,078

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng tra chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng

4.623.993,772

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác.
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

7.487.474,786

6.614.579,251

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cộng

311.493,608
497.857,244

365.620,117
3.528.067,972

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Cộng

7.501,482
7.501,482

8.962,016
2.397.377,543

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
- Các khoản chi phí QLDN khác
- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng
- Các khoản chi phí bán hàng khác
- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác(hoàn nhập tiền lương)
- Các khoản ghi giảm khác

Cộng

5.271.501,311

Năm nay
67.817.578,845
19.001.274,759
5.905.719,218
25.389.816,108
6.589.603,614
124.703.992,544

4.936.706,767
Năm trước
47.826.182,275
19.009.837,016
4.439.325,560
23.479.814,318
7.942.374,282
102.697.533,451

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yêu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yêu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yêu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yêu tố.

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tài cơ cấu, dự phòng khác

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn cơ chế khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.
- b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tài cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

Năm nay

172.239.674

Năm trước

-

Năm nay

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm trước

Năm nay

- 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Năm nay

Năm trước

Năm nay

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các đơn liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biên
(Ký, họ tên)

Thị An

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phan Văn Miêng



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Miêng

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Chú thích:

Đối với người lập biên là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biên là cá nhân ghi rõ số chứng chỉ hành nghề.